

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 277/2018/DS-PT

Ngày: 25/10/2018

V/v Tranh chấp chia thừa kế,
hợp đồng chuyển nhượng và cầm
cố quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hội;

Ông Nguyễn Ngọc Thông.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Huỳnh Anh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Thân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 25/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 201/2018/TLPT-DS, ngày 01/02/2018 về việc "Tranh chấp chia thừa kế, hợp đồng chuyển nhượng và cầm cố quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện H bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 299/2018/QĐ-PT ngày 24 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Võ Minh T, sinh năm 1946.

Cư trú tại: ấp TL 1, xã TT, huyện BD, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Võ Hữu D, sinh năm 1950.

Cư trú tại: ấp Phú B, xã Phú L, thị xã Tân C, tỉnh An Gig.

3. Bà Võ Thị D1, sinh năm 1954.

Cư trú tại: 441/19/17A, Nguyễn BK, phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Võ Thị K, sinh năm 1962.

Cư trú tại: ấp MY, xã NhM, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng.

5. Ông Võ Hữu H1, sinh năm 1965.

Cư trú tại: khóm BH, thị trấn LV, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông T, bà K, bà D1 là ông Võ Hữu H1, sinh năm 1965 (Văn bản ủy quyền ngày 26/11/2014, 10/12/2014).

6. Bà Võ Thị M, sinh năm 1966.

Cư trú tại: ấp TT, xã LA, thị xã TC, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà M là ông Võ Hữu D, sinh năm 1950 (Văn bản ủy quyền ngày 24/11/2014).

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn P, sinh năm 1968.

Cư trú tại: ấp T1, xã TTT, huyện H, Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1970.

2. Chị Võ Thị Bảo H2, sinh năm 1992.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà C, chị H2 là ông Võ Văn P, sinh năm 1968 (Văn bản ủy quyền ngày 03/02/2015).

Cùng cư trú: ấp T 1, xã TTT, huyện H, Đồng Tháp.

3. Bà Võ Thị G, sinh năm 1963.

Cư trú tại: ấp T1, xã TTT, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Người giám hộ là ông Võ Hữu D, sinh năm 1950 theo Quyết định số: 158/QĐ- UBND ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân xã TTT, huyện H.

4. Ông Đặng Văn L, sinh năm 1955.

5. Anh Đặng Văn Th, sinh năm 1984.

Cùng cư trú tại: ấp 3, xã TP2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông L, anh Th là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950, cư trú tại: ấp 3, xã TH2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 29/6/2015, 26/11/2015).

6. Anh Lý Hồng S, sinh năm 1978.

Cư trú tại: ấp 2, xã TP2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

7. Ngân hàng thương mại cổ phần K .

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền là ông Nguyễn Thành T1 – Nhân viên Ngân hàng K chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch H. (Văn bản quyền số: 01/UQ-PGDHN ngày 16/7/2015).

Địa chỉ: số 38 - 40 HV, phường AT, thị xã H, Đồng Tháp.

8. Ủy ban nhân dân huyện H.

Người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Văn K1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H.

Địa chỉ: ấp T1, xã TTT, huyện H, Đồng Tháp

9. Chị Võ Thị Bảo Tr, sinh năm 2003.

Người đại diện hợp pháp của chị Tr là ông Võ Văn P (cha ruột).

Cùng cư trú tại: ấp Thượng 1, xã TTT, huyện H, Đồng Tháp.

10. Ngân hàng thương mại cổ phần N1 Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Xuân K2 – Nhân viên Ngân hàng chi nhánh CD - Phòng giao dịch TC.

Địa chỉ: số 12, F, phường O, thị xã TC, An Giang.

Theo kháng cáo của ông T, ông D, bà D1, bà K, ông H1, bà M là nguyên đơn.

NỘI DỊ VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn trình bày:* Cha Võ Hữu Ph (chết 1992), mẹ Phạm Thị Gi (chết 2011), khi còn sống sinh được 08 người con: 1/ Ông Võ Minh T, 2/ Ông Võ Hữu D (ông), 3/ Bà Võ Thị D1, 4/Bà Võ Thị M, 5/ Ông Võ Hữu H1, 6/ Bà Võ Thị K, 7/ Bà Võ Thị G, 8/ Ông Võ Văn P. Nguồn gốc đất tranh chấp của ông bà nội Võ Tấn Đ1 (chết), bà Hồ Thị Ch1 (chết) để lại cho cha, mẹ ông diện tích 10.000m² (đo đạc thực tế 10.013m² trong đó có 25m² mồ mã của ông bà nội), thuộc thửa số 854, 870, tờ bản đồ số 4, đất tại xã TP2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp hiện do hộ ông Võ Văn P đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Ông Võ Văn P là em út nên sống chung với cha mẹ để nuôi dưỡng chăm sóc. Nay cha mẹ chết không để lại di các nguyên đơn yêu cầu ông P chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 9.988m² (đã trừ lại 25m² mồ mã của

ông bà nội), thuộc thửa số 854, 870, tờ bản đồ số 4, đất tại xã TP2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp cho 8 người con, mỗi người hưởng $1.248,5m^2$, riêng phần của bà G thống nhất để cho ông P được quản lý và sử dụng luôn và yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông P. Ngoài ra, cha mẹ không còn tài sản nào khác.

- *Bị đơn trình bày:* Nguồn gốc đất tranh chấp của ông bà nội là Võ Tấn Đ1 (chết), bà Hồ Thị Ch1 (chết) để lại, do các cô, chú tham gia cách mạng tạm giao lại cho cha là Võ Văn Ph. Năm 1984 cha và mẹ là Phạm Thị Gi già yếu để lại cho ông quản lý sử dụng, năm 1992 ngày giỗ của ông nội, các cô, chú thống nhất để lại $1.500m^2$ cho ông Võ Hữu D2 canh tác để thờ cúng ông bà nội, phần còn lại giao cho ông canh tác sử dụng vĩnh viễn. Năm 1993 ông đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 07/9/1994 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích $8.744m^2$, thuộc thửa số 445, 446, tờ bản đồ số 3. Ngày 30/10/2001 ông đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích $9.932m^2$, đo đạc thực tế $10.013m^2$, trừ lại $25m^2$ mồ mã của ông bà nội, còn lại $9.988m^2$, thuộc thửa số 854, 870, tờ bản đồ số 4, đất tại xã TP2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, ông quản lý, sử dụng từ năm 1984 đến nay đã hơn 30 năm. Nay ông không thống nhất chia thừa kế vì đất này các cô, chú làm tờ nhượng đất vào năm 1992 để lại cho ông, không phải đất của cha mẹ và không thống nhất việc ông D, ông H1 yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông.

Ngày 28/02/2003 ông chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đặng L với diện tích 02 công (đo đạc thực tế $2.024m^2$), thuộc một phần thửa 870, tờ bản đồ số 4 với giá 28 chỉ vàng 24Kra 9T8, ông đã nhận đủ vàng và giao đất cho ông L canh tác, chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định, khi Tòa án giải quyết xong thì làm thủ tục chuyển nhượng cho ông L, đo đạc thực tế dư $24m^2$, do khi canh tác ông L lấn ép đường bờ xung quanh trong đất, ông thống nhất để cho ông L tiếp tục sử dụng, không yêu cầu gì hết với phần dư này.

Ngày 27/02/2012 ông cõ cho anh Đặng Văn Th diện tích $2.500m^2$ (đo đạc thực tế $2.686m^2$), thuộc một phần thửa số 870, tờ bản đồ số 4 với giá 30 chỉ vàng

24Kra 9T8, thời Gi cổ là 03 năm, hiện nay thời Gi cổ đã hết nhưng chưa có vàng chuộc lại đất anh Th tiếp tục canh tác.

Ngày 01/5/2013 ông cổ cho anh Lý Hồng S diện tích 5.000m^2 (đo đạc thực tế 5.278m^2), thuộc một phần thửa số 854, tờ bản đồ số 4 với giá 20 chỉ vàng 24Kra 9T8, thời Gi cổ là 03 năm, hiện nay thời Gi cổ đã hết nhưng chưa có vàng chuộc lại đất anh S tiếp tục canh tác.

Ngày 06/8/2015 ông có vay của Ngân hàng thương mại cổ phần N1 Việt Nam - Chi nhánh CĐ - Phòng giao dịch TC (gọi tắt Ngân hàng) số tiền 60.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số: 61/2015/PGD.TC-TH, thế chấp tài sản giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: U489348, sổ vào sổ 00348QSDD/1193/QĐUB-NĐ do ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 30/10/2001, hình thức vay trả hàng năm, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền vay của Ngân hàng trong vụ án này, đề ông và Ngân hàng thỏa thuận giải quyết riêng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn L, anh Đặng Văn Th trình bày:

Ngày 28/02/2003 ông L có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông P với diện tích 02 công (đo đạc thực tế 2.024m^2) với giá 28 chỉ vàng 24Kra 9T8, ông L đã giao đủ vàng cho ông P nhưng chưa làm thủ sang tên theo quy định.

Ngày 27/02/2012 anh Th có nhận cổ của ông P với diện tích 2.500m^2 (đo đạc thực tế 2.686m^2) với giá 30 chỉ vàng 24Kra 9T8, thời Gi cổ là 03 năm, thời Gi cổ đã hết ông P chưa chuộc lại đất. Nay bà N đại diện cho ông L, anh Th yêu cầu ông P làm thủ tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 2.024m^2 theo đo đạc thực tế, thuộc một phần thửa số 870, tờ bản đồ số 4, đất tại xã TH2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp và yêu cầu ông P trả lại 30 chỉ vàng 24Kra 9T8 cho anh Th, thời Gi cổ đất đã hết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S trình bày: ngày 01/5/2013 anh có cổ của ông P, bà C diện tích 5.000m^2 với giá 20 chỉ vàng 2Kra 9T8, thời Gi cổ là 03 năm, việc tranh chấp đất giữa ông P với ông T, ông D, bà D1, bà M, ông H1, bà K, anh không có ý kiến gì, khi nào ông P trả lại vàng thì anh trả đất lại và không yêu cầu giải quyết gì hết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP N1 Việt Nam trình bày:* Ngân hàng và bà C, ông P đã thỏa thuận với nhau để giải quyết bên ngoài. Vì vậy, Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ mà bà C, ông P vay của Ngân hàng cùng trong vụ án tranh chấp chia thừa kế mà Tòa án nhân dân huyện H thông báo.

* Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông T, ông D, bà D1, bà K, ông H1, bà M về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản.

2. Buộc ông P chia thừa kế tài sản cho ông T 14.982.000đồng, ông D 14.982.000đồng, bà D1 14.982.000đồng, bà K 14.982.000đồng, ông H1 14.982.000đồng, bà M 14.982.000đồng.

3. Ông P được sử dụng diện tích 499,4m², thuộc thửa số 854, 870, tờ bản đồ số 4, đất tại xã TH2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông D, ông H1 về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 854, 870, tờ bản đồ số 4, đất tại xã TH2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, do ủy ban nhân dân huyện H cấp cho hộ ông P.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông L, anh Th do bà N đại diện.

6. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hộ ông P và ông Lun.

7. Ông L được sử dụng diện tích 2.024m² theo đo đạc thực tế, thuộc một phần thửa 870, tờ bản đồ số 4, đất tại xã TH2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vị trí như sau:

+ Hướng đông cạnh 39,8m.

+ Hướng tây cạnh 41,7m.

+ Hướng nam cạnh 52m.

+ Hướng bắc cạnh 26,1 m và 22,1 m.

8. Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông P và anh Th bị vô hiệu.

9. Ông P, bà C, chị H2, chị Tr (người đại diện hợp pháp cho chị Tr là ông P) phải trả lại cho anh Th 30 chỉ vàng 24 Kra 9T8.

10. Anh Th có nghĩa vụ trả lại cho hộ ông P diện tích 2.686m^2 đo đạc thực tế, thuộc một phần thửa 870, tờ bản đồ số 4, đất tại xã TH2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Vị trí như sau:

- + Hướng đông cạnh 38,4m.
- + Hướng tây cạnh 39,8m.
- + Hướng nam cạnh 70,5m.
- + Hướng bắc cạnh 68,2m.

(Kèm theo bản đồ trích đo hiện trạng tranh chấp của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ngày 25 tháng 3 năm 2015).

Đương sự đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với diện tích đất mà mình được sử dụng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, lãi chậm trả theo quy định, thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

* Sau khi án sơ thẩm tuyên ông D, ông H1, bà M, ông T, bà K, bà D1 là nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm chia thừa kế diện tích 9.932m^2 ra 08 phần cho 08 người con theo quy định pháp luật. Thống nhất giao phần bà G cho ông D quản lý dùng. Thống nhất chia cho ông P thêm 01 suất di sản vì đã có công gìn giữ khối tài sản thừa kế này.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh ý kiến về vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý xem xét giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các nguyên đơn được thực hiện đúng về hình thức, nội dung thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

- Đối với tranh chấp chia thừa kế của các nguyên đơn: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông bà nội (là ông Đ1 và bà Ch1) để lại cho cha mẹ là ông Ph và bà Gi canh tác, sau khi ông Ph chết thì ông P canh tác nuôi mẹ. Năm 1994 ông P đi kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Ông P cho rằng các cô chú đã thống nhất để lại cho ông phần đất này nên đây là tài sản riêng của ông không phải của cha mẹ nên không đồng ý chia thừa kế. Tuy nhiên bà Võ Thị Ch2, ông Võ Tấn Th2 và bà Võ Thị N2 là các con của ông Đ1 và bà Ch1 không thừa nhận việc này, mà thống nhất phần đất này đã cho ông Ph sử dụng, chứ không cho ông P.

Vậy phần đất tranh chấp có nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho cha mẹ, không phải do ông P tự tạo lập ra. Việc ông P đứng tên giấy chứng nhận QSD đất là do tại thời điểm đó ông là con trai út ở chung với mẹ và là người đang canh tác đất nên đi kê khai và được đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận QSD đất. Vì vậy diện tích 9.988m² (Sau khi trừ 28m² mồ mã ông bà) là di sản của ông Ph và bà Gi để lại, vì ông bà chết không để lại di chúc nên di sản này phải chia cho thừa kế theo quy định, cụ thể là 08 người con của ông bà. Trong 08 người con của ông Ph và bà Gi có bà Võ Thị G bị bệnh về tâm thần, không nhận thức được hành vi của mình và không có chồng, con nên các thừa kế thống nhất giao phần di sản mà bà G được hưởng cho ông D quản lý dùm cho bà G.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào hộ khẩu của ông P có bao nhiêu thành viên tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất để xác định phần di sản của bà Gi để lại là không đảm bảo đúng quy định pháp luật từ những phân tích ở trên.

Ông P là con út sống chung với ông Ph và bà Gi, là người có công nuôi dưỡng ông Ph và bà Gi khi già và có công trong việc quản lý, gìn giữ phần đất di sản

này từ khi ông Ph và bà Gi chết cho đến nay, nên ông P được hưởng thêm bằng một suất đối với di sản thừa kế, các nguyên đơn thống nhất việc này.

Di sản của ông Ph và bà Gi để lại là 9.988m^2 chia thành 9 phần bằng nhau là $1.109,7\text{m}^2$. Ông P hưởng thừa kế 02 phần là $2.219,4\text{m}^2$ (phần của ông và phần công sức quản lý, gìn giữ di sản); ông T, ông D, bà D1, bà K, ông H1, bà M, bà G mỗi người được hưởng thừa kế 01 phần là $1.109,7\text{m}^2$. Phần của bà G giao cho ông D quản lý dùm cho bà G.

Tuy nhiên phần diện tích đất này hiện nay ông P đã chuyển nhượng và cầm cố cho người khác, ông P đã nhận tiền và đã giao đất cho người khác sử dụng, nên để đảm bảo quyền lợi của các đương sự trong vụ án, đảm bảo cho quá trình thi hành án nên buộc ông P chia thừa kế bằng giá trị cho các đồng thừa kế với giá là $60.000\text{đ}/\text{m}^2$ (Giá theo quyết định của Hội đồng định giá và các bên đương sự thống nhất). Vậy ông P phải chia thừa kế cho ông T, H1, D, M, D1, K, G mỗi người là $1.109,7\text{m}^2 \times 60.000\text{đ} = 66.582.000\text{đ}$.

Vì Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần di sản của ông Ph và bà Gi để lại là chưa chính xác, nên việc phân chia di sản không đảm bảo đúng quy định pháp luật, nên HĐXX phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần này.

- Đối với hợp đồng chuyển nhượng QSD đất của ông P cho ông L, hợp đồng cầm cố giữa ông P với ông Th do các bên không kháng cáo, thống nhất với bản án sơ thẩm nên giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

- Đối với hợp đồng cầm cố QSD đất giữa ông P với ông S, do ông S và ông P không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

- Đối với hợp đồng tín dụng và thế chấp giữa ông P, bà C với Ngân hàng thương mại cổ phần N1 Việt Nam, do Ngân hàng không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn ông T, ông H1, ông D, bà M, bà D1, bà K, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Minh T, ông Võ Hữu H1, ông Võ Hữu D, bà Võ Thị M, bà Võ Thị D1, bà Võ Thị K. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 29/2017/DS-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện H.

1.1. Buộc ông Võ Văn P chia thừa kế cho ông Võ Minh T, ông Võ Hữu H1, ông Võ Hữu D, bà Võ Thị M, bà Võ Thị D1, bà Võ Thị K và bà Võ Thị G mỗi người là 66.582.000đ. Phần thừa kế của bà G giao cho ông D quản lý dùm cho bà G.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Hữu D, ông Võ Hữu H1 về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 854, 870, tờ bản đồ số 4, đất tại xã TH2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho hộ ông Võ Văn P.

1.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đặng Văn L.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn P và ông Đặng Văn L có hiệu lực.

Ông Đặng Văn L được tiếp tục sử dụng diện tích 2.024m² theo đo đạc thực tế, đất thuộc một phần thửa 870, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc xã TH2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, do ông Võ Văn P đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí như sau:

+ Hướng đông cạnh 39,8m.

- + Hướng tây cạnh 41,7m.
- + Hướng nam cạnh 52m.
- + Hướng bắc cạnh 26,1 m và 22,1 m.

Đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích mà mình được công nhận theo quy định của pháp luật.

1.4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đặng Văn Th.

Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn P và ông Đặng Văn Th vô hiệu.

Buộc ông Võ Văn P, bà Nguyễn Thị C, chị Võ Thị Bảo H2 trả lại cho ông Th 30 chỉ vàng 24 Kara 9T8.

Buộc ông Đặng Văn Th có nghĩa vụ trả lại cho ông Võ Văn P diện tích 2.686m² đo đạc thực tế, thuộc một phần thửa 870, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc xã TH2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, do ông Võ Văn P đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí như sau:

- + Hướng đông cạnh 38,4m.
- + Hướng tây cạnh 39,8m.
- + Hướng nam cạnh 70,5m.
- + Hướng bắc cạnh 68,2m.

Kèm theo là Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và bản đồ trích đo hiện trạng tranh chấp của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H ngày 25 tháng 3 năm 2015.

2. Về án phí dân sự và chi phí tố tụng khác:

- Ông Võ Minh T được miễn nộp tiền án phí dân sự (Do là người cao tuổi). Ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.875.000đ theo biên lai thu số 021011 ngày 30/10/2014 và 100.000đ theo biên lai thu số 021372 ngày 02/7/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

- Ông Võ Hữu D được miễn nộp tiền án phí dân sự (Do là người cao tuổi). Ông D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.875.000đ theo biên lai thu

số 021010 ngày 30/10/2014 và 100.000đ theo biên lai thu số 021373 ngày 02/7/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

- Bà Võ Thị D1 được miễn nộp tiền án phí dân sự (Do là người cao tuổi). Bà D1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.875.000đ theo biên lai thu số 021013 ngày 30/10/2014 và 100.000đ theo biên lai thu số 021377 ngày 02/7/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

- Bà Võ Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.329.000đ. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.875.000đ theo biên lai thu số 021015 ngày 30/10/2014, 100.000đ theo biên lai thu số 021376 ngày 02/7/2015 và 300.000đ theo biên lai thu số 14563 ngày 09/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Bà K phải nộp tiếp tiền án phí dân sự là 1.054.000đ.

- Ông Võ Hữu H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.329.000đ. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.875.000đ theo biên lai thu số 021009 ngày 30/10/2014, 100.000đ theo biên lai thu số 021374 ngày 02/7/2015 và 300.000đ theo biên lai thu số 14561 ngày 09/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Ông H1 phải nộp tiếp tiền án phí dân sự là 1.054.000đ.

- Bà Võ Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.329.000đ. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.875.000đ theo biên lai thu số 021014 ngày 30/10/2014, 100.000đ theo biên lai thu số 021375 ngày 02/7/2015 và 300.000đ theo biên lai thu số 14562 ngày 09/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Bà M phải nộp tiếp tiền án phí dân sự là 1.054.000đ.

- Bà Võ Thị G được miễn nộp tiền án phí dân sự.

- Ông Võ Văn P, bà Nguyễn Thị C, chị Võ Thị Bảo H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.348.000đ.

- Ông Đặng Văn L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.205.000đ theo biên lai thu số 021460 ngày 18/9/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

- Ông Đặng Văn Th không phải chịu tiền án phí dân sự.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.877.000đ (Do ông Võ Hữu H1 đã tạm ứng chi). Ông H1 thống nhất chịu 5.783.000đ (đã nộp và cho xong). Ông Võ Văn P phải trả lại cho ông H1 1.094.000đ.

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Đường sự;
- L HSVA (A).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Mỹ